TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2018/KDTM-PT Ngày: 22/8/2018 *V/v "Tranh chấp HĐ xây dựng"*	**NHÂN DANH** **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn

Các thẩm phán: Ông Lê Hồng Sơn; ông Nguyễn Hữu Hà

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Châu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện VKSND tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vinh; Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 13//2018/TLPT-KDTM ngày 07 tháng 5 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*".

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2018/QĐ-PT ngày 04/7/2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây lắp điện L

Địa chỉ: Số 202, đường S, phường E, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn V; sinh năm 1958; chức vụ: Giám đốc công ty. Có mặt.

*** Bị đơn:** Công ty cổ phần A

Địa chỉ: Số 9, đường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Mai Anh Đ; chức vụ: Giám đốc công ty. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn:

+ Ông Nguyễn Văn T; chức vụ: Phó giám đốc công ty; Có mặt.

+ Ông Vương Xuân Ch – Trú tại: số 228, đường P, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** Luật sư Trần Quốc Thành – Văn phòng luật sư số 1, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Trương Việt A – cán bộ kỹ thuật Công ty A. Vắng mặt.

*** Người làm chứng:** - Ông Lê Công K, sinh năm 1944. Trú quán: số 207, H, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Cao Xuân Tr, sinh năm 1968. Trú quán: xóm 4, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn xây lắp điện L.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2016 của nguyên đơn, cũng như các bản khai người đại diện cho nguyên đơn trình bày: Ngày 20/9/2002, Công ty TNHH xây lắp điện L (sau đây gọi tắt là Công ty L) đã ký hợp đồng kinh tế số 363/HĐKT thầu phụ cho Công ty đường bộ A (nay là Công ty cổ phần A, viết tắt là Công ty A) thi công công trình gồm 02 đoạn đường gồm đoạn km11 – km 11 + 503 và đoạn km12 + 450.85 – km13 + 097 công trình thuộc dự án đường P – BN– Gói thầu 6 Km11 – km13 + 097. Kèm theo Hợp đồng ý kết còn có bảng tổng hợp kinh phí thầu phụ, tổng hợp khối lượng, đơn giá trúng thầu. Công trình bày được thi công theo hình thức BT tức là Công ty L tự bỏ vốn thi công công trình đúng hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt đến khi hoàn thành được nghiệm thu thì chủ đầu tư mới thanh toán. Công ty L đã tự ứng trước vốn của mình để thi công công trình.

Sau khi ký hợp đồng và nhận bàn giao tuyến, Công ty L đã thi công công trình cùng một lúc trên cả 02 đoạn đường theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt.

Căn cứ vào Bảng nghiệm thu khối lượng thi công lập ngày 16/9/2003 dựa trên cơ sở đơn giá trúng thầu, ngày 20/9/2003, Công ty L đã lập hồ sơ thanh toán kinh phí đợt 1. Theo đó giữa Công ty L và Công ty A đã thống nhất tổng giá trị hoàn thành nghiệm thu đến ngày 20/9/2003 mà Công ty A phải thanh toán cho Công ty L đã thi công công trình là 2.371.675.469,73 đồng (làm tròn số tiền là 2.371.675.000 đồng). Từ bảng nghiệm thu khối lượng đợt 1 thì hai công ty tiến hành đối chiếu công nợ. Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 20/9/2007 lập ngày 20/10/2007 và Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 31/3/2012 giữa 02 công ty thống nhất xác nhận:

- Tổng giá trị khối lượng thực hiện đường Phước Tân – Bãi Ngà: 2.371.675.000 đồng

- Tổng số tiền đã thanh toán: 1.729.520.000 đồng

- Số tiền còn lại chưa thanh toán: 642.155.000 đồng

Số tiền 642.155.000 đồng đã được Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Pthanh toán cho Công ty L thông qua ủy nhiệm thanh toán gói thầu số 6 của Công ty A vào ngày 26/9/2012.

Sau khi nghiệm thu công trình đến ngày 20/9/2003, Công ty L vẫn tiếp tục thi công công trình. Đến đầu tháng 11/2003, giám đốc Công ty L là ông Võ Văn V bị tai biến đột ngột. Công ty A cho rằng không đảm bảo tiến độ nên ngày 06/11/2003 đã có công văn số 488/CT471 đề nghị Công ty L bàn giao khối lượng còn lại cho Công ty A tiếp tục thi công kể từ ngày 14/11/2003. Đến ngày 12/12/2003 giữa 02 công ty chính thức bàn giao công trình và Công ty L chính thức dừng thi công công trình trên.

Như vậy, sau khi nghiệm thu đợt 1 thì Công ty L vẫn tiếp tục thi công công trình từ ngày 20/9/2003 đến ngày 14/11/2003 để tạo nên khối lượng được thể hiện tại bảng tính toán, nghiệm thu đợt 2. Hơn nữa, việc tính toán và nghiệm thu khối lượng đã thi công đều do phía Công ty A chủ động thực hiện do ông Lâm Nguyên P là cán bộ kỹ thuật của Công ty A tính toán và lập bảng xác nhận khối lượng đã thi công từ đầu đến thời điểm bàn giao tuyến vào năm 2004, đến năm 2008 Công trình được Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Pnghiệm thu hoàn thành nên mọi số liệu nghiệm thu do ông Trương Việt A – phó phòng kỹ thuật Công ty A thực hiện nghiệm thu. Ngày 20/2/2008 giữa ông Võ Văn Vân với ông Trương Việt A tiến hành lập bản nghiệm thu khối lượng mà Công ty L thực hiện tại công trình đường P – BN. Cụ thể:

- Đào đất nền đường các loại: khối lượng đó nghiệm thu đợt 1: 78615,02m3; khối lượng nghiệm thu đợt 2: 4.987,17. Tổng khối lượng nghiệm thu (lũy kế): 83.602,19m^3

- Đào đá nền đường các loại: khối lượng đó nghiệm thu đợt 1: 30.119,4545m^3; khối lượng nghiệm thu đợt 2: 13.459,41m^3. Tổng khối lượng nghiệm thu (lũy kế): 43.578,86m^3

- Phát hoang rừng các loại: khối lượng đó nghiệm thu đợt 1: 30000.00m^2; khối lượng nghiệm thu đợt 2: 4.269,67m^2. Tổng khối lượng nghiệm thu (lũy kế): 34.269,67m^2

- Đắp đất nền đường K95: khối lượng nghiệm thu đợt 2: - 829.34m^3 (khối lượng âm do đoạn nền đắp Công ty TNHH xây lắp điện L đã đào âm nền đường).

Ngày 12/3/2008, Công ty L gửi bảng thanh toán đợt 02 cho Công ty đường bộ Ayêu cầu thanh toán nhưng Công ty đường bộ Ado ông Mai Anh Đ – lúc đó là trưởng phòng kinh doanh tiếp nhận nhưng không đồng ý thanh toán với lý do chưa được chủ đầu tư nghiệm thu công trình nên chưa tiếp nhận hồ sơ của Công ty L. Sau đó, Công ty L đã tiếp tục nhiều lần đề nghị Công ty A tiếp nhận hồ sơ quyết toán đợt 2 và thanh lý hợp đồng nhưng vẫn không được chấp nhận.

Như vậy, khối lượng thi công công trình đợt 02 chưa được thanh toán là:

- Khối lượng đào đất nền đường các loại: 4.987,17m^3 thành tiền theo hợp đồng đã ký = 92% giá trị quyết toán với chủ đầu tư với Công ty A tương đương 14.075,17 đồng x 4.987,17m^3 = 70.195.265,57 đồng

- Khối lượng đào đá nền đường các loại: 13,459,41m^3 thành tiền theo hợp đồng đã ký = 92% giá trị quyết toán với chủ đầu tư với Công ty A tương đương 41.144,42 đồng x 13,459,41m^3 = 553.779.617,99 đồng

- Phát hoang rừng các loại: 4,269,67m^2 thành tiền theo hợp đồng đã ký = 92% giá trị quyết toán với chủ đầu tư với Công ty A tương đương 863,6 đồng x 4,269,67m^2 = 3.687.287,01 đồng

- Đắp đất nền đường K95: - 829,33m^3 (đây là khối lượng âm do đoạn nền đắp Công ty L đã đào âm nền đường nên phải bù lỗ cho Công ty A với khối lượng 829,34m^3) thành tiền theo hợp đồng đó ký = 92% giá trị quyết toán với chủ đầu tư với Công ty A tương đương 11.978,3 đồng x – 829,34m^3 = 9.934.083,32 đồng

Tổng số tiền thi công đợt 02 là 627.662.170,57 đồng được trừ đi 9.934.083,32 đồng (phần đắp đất nền đường do Công ty L bù lỗ cho Công ty A) thì còn lại 617.728.087,25 đồng. Như vậy tổng số tiền đợt 2 mà Công ty A chưa thanh toán cho Công ty L là 617.728.087,25 đồng (tròn số 617.728.087 đồng).

Ngày 14/9/2016, Công ty L đã có công văn số 15/CVCT về việc xác nhận số tiền đã thanh toán công trình đường P – BN tỉnh P gửi Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh P thì được biết đến ngày 31/01/2013 Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Pđã không còn nợ gói thầu số 06 công trình đường P – BN của Công ty A. Đến nay, Công ty A cố tình cho rằng hồ sơ thanh quyết toán đợt 2 chưa hoàn chỉnh nên không đồng ý trả tiền cho Công ty L. Tuy nhiên, thực tế thì sau khi các bên đã tiến hành nghiệm thu công trình, Công ty L đã rất nhiều lần trình hồ sơ thanh quyết toán nhưng Công ty A không chịu tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cho Công ty L nên số tiền này không thể đối chiếu công nợ được. Việc Công ty A không chịu tiếp nhận và xử lý hồ sơ thanh quyết toán đợt 2 cho Công ty L là do lỗi và cố tình không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty A. Như vậy Công ty A đã vi phạmh nghĩa vụ thanh toán từ hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nay Công ty TNHH xây lắp điện L khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BN còn thiếu đợt 2 cho Công ty TNHH xây lắp điện L là 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn không trăm tám mươi bảy đồng).

Trong bản tự khai ngày 24/02/2017 và ngày 04/5/2017, bị đơn là Công ty cổ phần đường bộ A và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn T thừa nhận trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng kinh tế số 363/HĐKT ngày 20/9/2002 là đúng.

Ngày 06/8/2002, Công ty A có ký hợp đồng giao nhận thầu xây lắp công trình dự án đường P – BN gói thầu số 6 Km11- Km13+097 với Ban quản lý các dự án giao thông P có giá trị hợp đồng ban đầu là 20.548.234.000 đồng. Giá trị hợp đồng sau bổ sung điều chỉnh là 22.690.036.157 đồng theo Phụ lục hợp đồng lần 5 số 15/01/PL – HĐXD ngày 26/12/2007. Tháng 12/2008 hai bên tiến hành quyết toán

với giá trị quyết toán là 20.300.740.000 đồng. Ngày 11/8/2011 Công ty A và Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Pđã tiến hành ký thanh lý hợp đồng giao nhận thầu xây lắp nói trên.

Sau khi ký kết với Chủ đầu tư Hợp đồng giao nhận thầu xây lắp số 15/HĐXL-QLDA với Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh P, ngày 20/9/2002 Công ty A đã ký kết Hợp đồng thầu phụ với Công ty L bằng Hợp đồng kinh tế số 363/HĐKT về việc giao nhận thầu xây lắp đoạn Km 11+00 – Km 11+503 và Km12+450.83 – km13+097 thuộc công trình dự án đường P – BNgói thầu số 6 Km11 – Km13+097. Giá trị hợp đồng là 9.498.020.000 đồng.

Quá trình thi công công trình do Công ty L không đủ năng lực tài chính thực hiện hợp đồng gây ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng chung của gói thầu, tháng 11/2003 Công ty A đã yêu cầu Công ty L bàn giao lại công trình cho Công ty A tiếp tục thi Công trình trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phần khối lượng nằm trong hợp đồng do Công ty L thi công đảm bảo yêu cầu chất lượng đã được Công ty A nghiệm thu thanh toán trong bảng thanh toán kinh phí đợt 01 ngày 16/9/2003 với giá trị nghiệm thu là 2.371.675 đồng. Như vậy, sau khi hai bên tiến hành nghiệm thu đợt 1 vào ngày 16/9/2003 thì Công ty L không còn thi công công trình nói trên.

Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty L và Công ty A để xác định lại giá trị doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần ngày 30/9/2007 thì số tiền Công ty A phải thanh toán cho Công ty L là 642.155.000 đồng. Ngày 31/3/2012 Công ty L và Công ty A đã ký lại bản đối chiếu công nợ sau cùng và xác nhận số liệu đến ngày 31/3/2012 mà Công ty A còn nợ Công ty L là 642.155.000 đồng.

Ngày 06/7/2012 Công ty A đã ủy quyền cho Ban quản lý dự án giao thông Phú Yên thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ trên cho Công ty L và Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông tỉnh P đã chuyển số tiền trên cho Công ty L theo giấy rút vốn ngày 26/9/2012.

Như vậy đến thời điểm hiện tại Công ty cổ phần A đã hoàn thành mọi trách nhiệm đối với Công ty TNHH xây lắp điện L mà Công ty đường bộ Ađã bàn giao về thanh toán công trình trên.

Đối với yêu cầu của Công ty L yêu cầu Công ty cổ phần A phải thanh toán công trình đợt 02 với tiền 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn không trăm tám mươi bảy đồng). Qua xem xét các tài liệu do Công ty L cung cấp, Công ty cổ phần A thấy rằng đối với các tài liệu nghiệm thu do ông Lâm Nguyên P cũng như ông Trương Việt A lúc đó là cán bộ kỹ thuật của Công ty A lập và ký tên thì các tài liệu này chưa đầy đủ giá trị pháp lý vì chỉ có chữ ký của ông Lâm Nguyên P và chữ ký của ông Trương Việt A chưa có chữ kỹ của lãnh đạo lúc đó ký phê duyệt. Mặt khác quá trình cổ phần hóa chuyển đổi Công ty đường bộ A thành Công ty cổ phần A không thể hiện bàn giao khoản nợ thanh toán công

trình đợt 02 với số tiền 617.728.087 đồng nêu trên. Hiện nay Công ty đã chuyển đổi qua 04 đời giám đốc, ông Lâm Nguyên P đã nghỉ hưu và hiện tại Công ty cũng không còn tài liệu nào lưu trữ thể hiện việc nghiệm thu đợt 02 này. Vì vậy Công ty A không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây lắp điện L.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Vương Xuân Ch nhất trí như trình bày của ông Nguyễn Xuân T, không có ý kiến gì thêm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Trần Quốc Thành trình bày: Tài liệu mà nguyên đơn cung cấp làm căn cứ yêu cầu Công ty A thanh toán số tiền còn nợ khối lượng thi công công trình đợt 2 chỉ có chữ ký của cán bộ kỹ thuật, không có chữ ký người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hay người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện, không có chữ ký phê duyệt của lãnh đạo bên Công ty A. Do đó các tài liệu như bảng xác nhận khối lượng được lập ngày 29/6/2004, biên bản nghiệm thu khối lượng lập ngày 20/02/2008 và bảng thanh toán kinh phí đợt 02 do Công ty L lập chưa đảm bảo đúng quy định về tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng, nghiệm thu giai đoạn được quy định tại Điều 23, Điều 25 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính Phủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều 6 Nghị định 49/2008/NĐ- CP ngày 18/4/2008 sửa đổi bổ sung một số quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Việt A vắng mặt nhưng trong bản tự khai ngày 04/5/2017, ông Trương Việt A đồng ý với lời khai của bị đơn. Ông Trương Việt A cho rằng năm 2005, ông là cán bộ kỹ thuật được điều động vào Ban điều hành M phụ trách công trình đường T nối dài thành phố N. Trong quá trình công tác thỉnh thoảng ông có được tăng cường sang gói thầu số 6 dự án đường P – BN để hỗ trợ giải quyết một số công việc về hồ sơ hoàn công và thanh toán. Về bảng nghiệm thu khối lượng đợt 2 mà Công ty L xuất trình, do gói thầu số 6 dự án đường P – BN kết thúc đã quá lâu nên ông không còn nhớ được các nội dung liên quan.

Bản án sơ thẩm số 20/2017/KDTM-ST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước; Điều 374, 375 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 80, điều 81 Luật xây dựng năm 2003; Điều 23, Điều 25 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính Phủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều 6 Nghị định 49/2008/NĐ- CP ngày 18/4/2008 sửa đổi bổ sung một số quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây lắp điện L đòi Công ty cổ phần A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BN còn thiếu (đợt 2) cho Công ty TNHH xây lắp điện L là 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng).

Về án phí: Buộc Công ty TNHH xây lắp điện L phải chịu 28.709.000 đồng. Công ty TNHH xây lắp điện L đã nộp 15.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lại số 0003801 ngày 21/11/2016. Nay Công ty TNHH xây lắp điện L còn phải nộp 13.309.000 đồng (mười ba triệu ba trăm linh chín ngàn đồng).

Bản án còn quyết định về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

- Ngày 09 tháng 10 năm 2017, Công ty TNHH xây lắp điện L, làm đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L, buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BNcòn thiếu (đợt 2) cho Công ty L số tiền 617.728.087 (sau đây gọi tắt là Công ty L, Công ty A).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Công ty A và luật sư đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo, giữ ngyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng; tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn, bị đơn, và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty L thấy rằng: Công ty kháng cáo khi chưa đủ điều kiện khởi kiện, vì các bên chưa thanh quyết toán đợt 2, đề nghị hủy án sơ thẩm, đình chỉ vụ án, trả hồ sơ khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự và ý kiến của kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty L làm trong hạn luật định, nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định, nên hợp pháp, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Ông Trương Việt A (là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu độc lập) đó được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Trương Việt A.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn Công ty L yêu cầu triệu tập người làm chứng là ông Lê Công K, trú tại 207, H, thành phố Đ và ông Cao Xuân Tr, trú tại xã D, D, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa. Tòa án đã chấp nhận đề nghị của Công ty L, tại phiên tòa hôm nay ông K và ông Tr đã có mặt tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty L yêu cầu Công ty A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BN còn thiếu (đợt 2) cho Công ty L số tiền 617.728.087.

Xét thấy:

Công ty TNHH xây lắp điện L và Công ty đường bộ A (Nay là Công ty cổ phần A) đều có đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thầu xây dựng các công trình và đều có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập trong lĩnh vực kinh tế, có quyền ký kết, thực hiện có các hợp đồng kinh tế mà mình đã ký kết cũng như tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các giao dịch mà hai bên đã ký. Việc ký kết hợp đồng kinh tế số 363/HĐKT ngày 20/9/2002 về việc Công ty TNHH xây lắp điện L thầu phụ xây lắp 02 đoạn công trình gồm đoạn km11- km11+503 và đoạn km12 + 450.83 - km12 + 097 dự án đường P - BN – gói thầu 6 Km 11 - km13 + 097 do tỉnh P quản lý ban hành cho Công ty đường bộ Amà hai bên đã ký kết là hợp pháp và có hiệu lực đối với hai bên, được pháp luật bảo vệ.

Xét quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L đã tiến hành thi công công trình trên cả 02 đoạn km11 - km11 + 503 và đoạn km12 + 450.83- km12 + 097 dự án đường P - BN. Trong quá trình thi công do Công ty L thi công công trình không đáp ứng được yêu cầu nên Công ty A đã có công văn đề nghị Công ty L bàn giao khối lượng công trình chưa thi công cho Công ty A tiếp nhận để thi công tiếp chậm nhất vào ngày 25/11/2003.

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng thi công ngày 16/9/2003 (có sự tham gia đầy đủ của các thành viên gồm cán bộ kỹ thuật và đại diện của 02 công ty cũng như đại diện của ban điều hành dự án). Đến ngày 20/9/2003, giữa Công ty L và Công ty A đã thống nhất lập bảng thanh toán kinh phí đợt 1 với tổng giá trị hoàn thành nghiệm thu là 2.371.675.000 đồng (Hai tỷ ba trăm bảy mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng). Sau khi nghiệm thu khối lượng, do chậm tiến độ thi công công trình nên Công ty A đã có công văn yêu cầu Công ty L bàn giao lại công trình cho Công ty A chậm nhất vào ngày 25/11/2003. Nhưng Công ty L cho rằng kể từ ngày 20/9/2003 Công ty L vẫn tiếp tục thi công công trình cho đến ngày 12/12/2003 mới chính thức bàn giao lại cho Công ty A nên Công ty L yêu cầu Công ty A phải thanh toán khối lượng công trình mà Công ty L đã thi Công tiếp đợt 2 theo bảng thanh toán kinh phí đợt 02 với tổng số tiền là 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn không trăm tám mươi bảy đồng).

Theo quy định tại Điều 4 – Hợp đồng kinh tế 363/HĐKT quy định *"khối lượng quyết toán B-B' là khối lượng được bên B, TVGS, TVTK và chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu thanh toán"* (B là Công ty A, B' là Công ty L). Tài liệu mà Công

ty L cung cấp làm căn cứ yêu cầu Công ty đường bộ phải thanh toán khối lượng thi công công trình đợt 2 với số tiền 617.728.087 đồng là Bảng xác nhận khối lượng được lập ngày 29/6/2004 (chỉ có chữ ký của ông Lâm Nguyên P– cán bộ kỹ thuật Công ty đường bộ Avà chữ ký của ông Võ Văn V – giám đốc Công ty L), biên bản nghiệm thu khối lượng lập ngày 20/02/2008 (chỉ có chữ ký của ông Trương Việt A – cán bộ kỹ thuật của Công ty đường bộ A và chữ ký của ông Võ Văn V – giám đốc Công ty L) và bảng thanh toán kinh phí đợt 02 (chỉ có chữ ký của bên Công ty L). Xét bản xác nhận khối lượng lập ngày 29/6/2004 và bản nghiệm thu khối lượng lập ngày 20/02/2008 chỉ có chữ ký của cán bộ kỹ thuật Công ty đường bộ Avà ông Võ Văn V – giám đốc Công ty L mà không có sự tham gia phê duyệt của lãnh đạo Công ty đường bộ Acũng như đại diện của ban quản lý dự án, không có chữ ký người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư hay người phụ trách bộ phận giám sát thi công xây dựng công trình của tổng thầu trong trường hợp nghiệm thu bộ phận công trình xây dựng, giai đoạn thi công xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện. Do đó những tài liệu này chưa có giá trị pháp lý và chưa đảm bảo đúng quy định tại Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 363/HĐKT quy định về khối lượng quyết toán và chưa đảm bảo đúng quy trình về thủ tục, trình tự, thành phần ngiệm thu Công trình xây dựng, nghiệm thu giai đoạn được quy định tại Điều 23, Điều 25 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính Phủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều 6 Nghị định 49/2008/NĐ- CP ngày 18/4/2008 sửa đổi bổ sung một số quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004. Hơn nữa, theo Công ty L thừa nhận, thi công đợt 2 từ 20/9/2003 đến 14/11/2003 và chính thức dừng thi công là 12/12/2003. Nhưng mãi đến tháng 10/2016, nguyên đơn mới khởi kiện tại Tòa án.

Đến năm 2007, Công ty đường bộ Athực hiện cổ phần hóa, để xác định lại giá trị doanh nghiệp khi tiến hành cổ phần hóa nên ngày 20/10/2007 giữa Công ty L và Công ty đường bộ A đã tiến hành đối chiếu công nợ đến ngày 30/9/2007 thì Công ty đường bộ A còn nợ tiền khối lượng đường P – BN của Công ty L số tiền là 642.155.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Trong biên bản đối chiếu công nợ không phản ánh đến việc Công ty đường bộ A còn dư nợ chưa thanh toán khối lượng nghiệm thu công trình đường P – BN đợt 2 đối với Công ty L. Do đó Công ty cổ phần A chỉ kế thừa quyền nghĩa vụ từ Công ty đường bộ Ađối với khoản dư nợ mà giữa 02 công ty đã đối chiếu công nợ với khối lượng đường P – BN mà Công ty đường bộ Acòn nợ Công ty L số tiền 642.155.000 đồng.

Ngày 13/7/2011, UBND tỉnh P ban hành quyết định số 1099/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán dự án đường P – BN hoàn thành. Ngày 11/8/2011, giữa Công ty cổ phần A và Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Ptiến hành thanh lý hợp đồng. Đến ngày 31/3/2012 giữa Công ty L và Công ty cổ phần A đã tiến hành đối chiếu công nợ, hai bên xác nhận tổng giá trị khối lượng thực hiện công trình đường P – BNlà 2.371.675.000; Tổng số tiền đã thanh toán 1.729.520.000 đồng. Số tiền còn lại mà Công ty cổ phần A còn nợ Công ty L đến ngày 31/3/2012 là 642.155.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm

mươi lăm ngàn đồng). Trong biên bản đối chiếu công nợ sau cùng tính đến ngày 31/3/2012 cũng không phản ánh đến việc Công ty cổ phần A còn dư nợ chưa thanh toán khối lượng nghiệm thu công trình đường P – BN đợt 2 đối với Công ty L.

Đến ngày 06/7/2012 Công ty cổ phần A đã có Công văn đề nghị Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông P chuyển thanh toán số tiền thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành công trình đường P - BN cho đơn vị thụ hưởng là Công ty L. Đến ngày 26/9/2012 Ban quản lý dự án chuyên ngành giao thông Pđã chuyển số tiền 642.155.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi lăm ngàn đồng) cho Công ty L. Công ty L thừa nhận đã nhận đủ số tiền trên. Từ những phân tích trên khẳng định Công ty cổ phần A đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán khối lượng công trình dự án đường P – BN mà Công ty L đã thi Công theo Hợp đồng kinh tế đã ký kết. Theo nguyên đơn, thì Công ty A không chịu quyết toán, không thi công giai đoạn 2 nhưng Công ty A xác định Công ty L không tiến hành thi công đợt 2, không có để quyết toán chứ không phải chưa quyết toán và không thanh toán. Các văn bản ông Trương Việt A ký xác nhận khối lượng công việc là không hợp pháp; 2 người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày họ là người của Công ty L và có thi công từ 20/9/2003 đến tháng 12/2003, nhưng ngoài trình bày thì không có chứng cứ nào khác, nên không có căn cứ chấp nhận.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có trình bày: ông Mai Anh Đ có xác nhận tại "bảng thanh toán kinh phí đợt 2", lập ngày 20/2/2008 (BL số 57), nhưng bị đơn trình bày: Lúc đó, ông Đồng không phải là lãnh đạo của Công ty A, mà là trưởng phòng kinh doanh, không có thẩm quyền xác nhận khối lượng công việc của Công ty L để Công ty A phải thanh toán tiền. Nội dung ý kiến ông Đồng ghi trong văn bản đó không có giá trị xác nhận khối lượng công việc của Công ty L, mà có thể là ý kiến nhằm mục đích để xin Ban quản lý cấp vốn cho công trình.

Như vậy, yêu cầu của Công ty TNHH xây lắp điện L đề nghị Tòa án buộc Công ty cổ phần A phải thanh toán khối lượng thi công công trình đợt 2 còn nợ với số tiền 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn không trăm tám mươi bảy đồng) là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy cần bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây lắp điện L đòi Công ty cổ phần A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BN còn thiếu (đợt 2) cho Công ty TNHH xây lắp điện L là 617.728.087 đồng. Công ty TNHH xây lắp điện L không kháng cáo không có căn cứ, nên cần y án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Án sơ thẩm buộc nguyên đơn khởi kiện chịu 28.709.000đ án phí sơ thẩm là có căn cứ, tuy nhiên xét cần giảm một phần án phí sơ thẩm cho Công ty L, vì từ khi ông Vân giám đốc công ty bị bệnh tai biến đến nay công ty gặp nhiều khó khăn và có đơn xin giảm án phí.

Về án phí phúc thẩm: Công ty L kháng cáo không được chấp nhận, nên phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn xây lắp điện L. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về nội dung khởi kiện; sửa án phí.

[2] Căn cứ các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh hợp đồng kinh tế số 24-LCT/HĐNN8 ngày 25/9/1989 của Hội đồng Nhà nước; Điều 374, 375 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 BLDS năm 2015; Điều 80, điều 81 Luật xây dựng năm 2003; Điều 23, Điều 25 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính Phủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Điều 6 Nghị định 49/2008/NĐ- CP ngày 18/4/2008 sửa đổi bổ sung một số quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH xây lắp điện L đòi Công ty cổ phần A phải thanh toán số tiền thi công công trình đường P – BNcòn thiếu (đợt 2) cho Công ty TNHH xây lắp điện L là 617.728.087 đồng (sáu trăm mười bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, không trăm tám mươi bảy đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH xây lắp điện L phải chịu 15.400.000đ (mười lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng), Công ty TNHH xây lắp điện L đã nộp 15.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lại số 0003801 ngày 21/11/2016. Miễn số tiền án phí sơ thẩm còn lại cho Công ty TNHH xây lắp điện L.

Về án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn xây lắp điện L phải chịu 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền án phí phúc thẩm, Công ty L đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Biên lai số 0000100 ngày 13/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Nghệ An;*
- *VKSND, TAND, Chi cục THADS TP.Vinh;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đăng Phồn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đăng Phồn